

Số: 288/QĐ-BVNT

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 09 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Công khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
tại Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế về việc sửa đổi Thông tư 39/2018/TT-BYT quy định về thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

Căn cứ Nghị quyết 18/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1928/QĐ-UBND ngày 7/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 3471/QĐ-SYT ngày 30/12/2021 của Sở Y tế Quảng Ngãi về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính-Tổng hợp và Kế toán trưởng Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành theo Quyết định này “Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi”.

Mức giá dịch vụ được áp dụng cho người bệnh thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế và người bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Thời gian thực hiện: từ ngày 08/09/2022.

2. Phòng HC-TH: Thực hiện công khai giá thu và áp giá dịch vụ kỹ thuật trên phần mềm DHG.Hospital.

Điều 3. Phòng Hành chính – Tổng hợp, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban giám đốc;
- Các Khoa/phòng trực thuộc Bệnh viện;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Phương

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Theo Quyết định số 288 /QĐ-BVNT ngày 08/9/2022 của Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Đồng					
STT	Mã dùng chung	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐƠN GIÁ THU BHYT (Theo Thông tư 13/2019/T-T-BYT)	ĐƠN GIÁ THU VIỆN PHÍ (Theo Nghị quyết số 18 /2019/NQ-HĐND)
I/	Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiết	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiết	171.100	171.100
II/	Công khám	Bệnh viện hạng III		30.500	30.500
III/	Thủ thuật				
1	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	179.000	179.000
2	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	134.000	134.000
3	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	112.000	112.000

STT	Mã dùng chung	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐƠN GIÁ THU BHYT (Theo Thông tư 13/2019/T T-BYT)	ĐƠN GIÁ THU VIỆN PHÍ (Theo Nghị quyết số 18 /2019/NQ-HĐND)
4	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400	82.400
5	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	246.000	246.000
6	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt sonde dạ dày	90.100	90.100
7	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	Hút đờm	11.100	11.100
8	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82.100	82.100
9	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt sonde dạ dày	90.100	90.100
10	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	198.000	198.000
11	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Thông đái	90.100	90.100
12	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm	11.100	11.100
13	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	134.000	134.000
14	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt sonde dạ dày	90.100	90.100
15	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	479.000	479.000
16	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm	11.100	11.100

STT	Mã dùng chung	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐƠN GIÁ THU BHYT (Theo Thông tư 13/2019/T-T-BYT)	ĐƠN GIÁ THU VIỆN PHÍ (Theo Nghị quyết số 18 /2019/NQ-HĐND)
17	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm	11.100	11.100
18	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Cắt chỉ	32.900	32.900
19	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82.100	82.100
20	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vật lý trị liệu hô hấp	30.100	30.100
21	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	568.000	568.000
22	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bơm rửa khoang màng phổi	216.000	216.000
IV/	Xét nghiệm				
23	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	Anti-HIV (nhanh)	53.600	53.600
24	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	59.700	59.700
25	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	59.700	59.700
26	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBeAb test nhanh	59.700	59.700
27	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg (nhanh)	53.600	53.600
28	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Cortison	91.600	91.600
29	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	C-Peptid	171.000	171.000
30	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	CK-MB	37.700	37.700
31	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Alpha FP (AFP)	91.600	91.600

STT	Mã dùng chung	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐƠN GIÁ THU BHYT (Theo Thông tư 13/2019/T-T-BYT)	ĐƠN GIÁ THU VIỆN PHÍ (Theo Nghị quyết số 18 /2019/NQ-HĐND)
32	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	21.500
33	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Đường máu mao mạch	15.200	15.200
34	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	21.500
35	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	TSH	59.200	59.200
36	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900	26.900
37	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	TRAb định lượng	408.000	408.000
38	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Thyroglobulin	176.000	176.000
39	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Testosteron	93.700	93.700
40	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600	64.600

STT	Mã dùng chung	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐƠN GIÁ THU BHYT (Theo Thông tư 13/2019/T-T-BYT)	ĐƠN GIÁ THU VIỆN PHÍ (Theo Nghị quyết số 18 /2019/NQ-HĐND)
41	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600	64.600
42	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	PTH	236.000	236.000
43	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Progesteron	80.800	80.800
44	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	21.500
45	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Prolactin	75.400	75.400
46	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900	26.900
47	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	LH	80.800	80.800
48	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Insuline	80.800	80.800
49	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900	26.900
50	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	HbA1C	101.000	101.000

STT	Mã dùng chung	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐƠN GIÁ THU BHYT (Theo Thông tư 13/2019/T-T-BYT)	ĐƠN GIÁ THU VIỆN PHÍ (Theo Nghị quyết số 18 /2019/NQ-HĐND)
51	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Gama GT	19.200	19.200
52	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	21.500
53	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	21.500
54	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600	64.600
55	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600	64.600
56	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	FSH	80.800	80.800
57	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Estradiol	80.800	80.800
58	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Ca++ máu		16.100
59	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.000	29.000
60	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	21.500

STT	Mã dùng chung	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐƠN GIÁ THU BHYT (Theo Thông tư 13/2019/T-T-BYT)	ĐƠN GIÁ THU VIỆN PHÍ (Theo Nghị quyết số 18 /2019/NQ-HĐND)
61	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900	26.900
62	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Calcitonin	134.000	134.000
63	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Calci	12.900	12.900
64	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500	21.500
65	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500	21.500
66	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500	21.500

STT	Mã dùng chung	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐƠN GIÁ THU BHYT (Theo Thông tư 13/2019/T-T-BYT)	ĐƠN GIÁ THU VIỆN PHÍ (Theo Nghị quyết số 18 /2019/NQ-HĐND)
67	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500	21.500
68	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500	21.500
69	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	204.000	204.000
70	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Anti - TG	269.000	269.000
71	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	21.500
72	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	21.500

STT	Mã dùng chung	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐƠN GIÁ THU BHYT (Theo Thông tư 13/2019/T-T-BYT)	ĐƠN GIÁ THU VIỆN PHÍ (Theo Nghị quyết số 18 /2019/NQ-HĐND)
73	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40.400	40.400
74	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	48.400	48.400
75	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu	27.400	27.400
76	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.100	16.100
77	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.900	13.900
78	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	Micro Albumin	43.100	43.100
79	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.900	13.900
80	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.100	16.100
81	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Cortison	91.600	91.600
82	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Calci niệu	24.600	24.600
83	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.100	16.100
84	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12.600	12.600

STT	Mã dùng chung	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐƠN GIÁ THU BHYT (Theo Thông tư 13/2019/T-T-BYT)	ĐƠN GIÁ THU VIỆN PHÍ (Theo Nghị quyết số 18 /2019/NQ-HĐND)
85	21.0125.1806	Test dung nạp Glucagon	Test dung nạp Glucagon	38.100	38.100
86	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	130.000	130.000
87	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	160.000	160.000
88	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	160.000	160.000
89	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	73.000	73.000
V/ Chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng					
90	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm	43.900	43.900
91	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm	43.900	43.900
92	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm	43.900	43.900
93	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm	43.900	43.900
94	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm	43.900	43.900
95	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm	43.900	43.900
96	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm	43.900	43.900
97	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm	43.900	43.900
98	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm	43.900	43.900

STT	Mã dùng chung	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐƠN GIÁ THU BHYT (Theo Thông tư 13/2019/T-T-BYT)	ĐƠN GIÁ THU VIỆN PHÍ (Theo Nghị quyết số 18 /2019/NQ-HĐND)
99	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm	43.900	43.900
100	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm	43.900	43.900
101	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm	43.900	43.900
102	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm	43.900	43.900
103	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm	43.900	43.900
104	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	151.000	151.000
105	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	110.000	110.000
106	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	221.000	221.000
107	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Điện tâm đồ	32.800	32.800
108	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	258.000	258.000
109	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tâm đồ	32.800	32.800
110	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm	43.900	43.900
111	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm	43.900	43.900
112	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm	43.900	43.900

STT	Mã dùng chung	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐƠN GIÁ THU BHYT (Theo Thông tư 13/2019/T-T-BYT)	ĐƠN GIÁ THU VIỆN PHÍ (Theo Nghị quyết số 18 /2019/NQ-HĐND)
113	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm	43.900	43.900
114	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm	43.900	43.900
115	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm	43.900	43.900
116	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	457.000	457.000
117	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tâm đồ	32.800	32.800
118	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm	43.900	43.900
119	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	166.000	166.000
120	21.0101.0069	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm			21.400

NGƯỜI LẬP BẢNG



Nguyễn Duy Hùng

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Phương